

HANOI CITY RING ROAD NO.3 CONSTRUCTION PROJECT, MAI DICH - SOUTH THANG LONG SECTION
DỰ ÁN ĐTXD CẦU CẬN MAI DỊCH - NAM THĂNG LONG THUỘC ĐƯỜNG VÀNH ĐAI 3, TP.HÀ NỘI

MONTHLY INVOICE NO.06

FOR THE PERIOD

FROM 01ST MARCH TO 30TH APRIL 2016
(LOCAL PORTION)

Đề nghị Thanh toán Tháng số 06

Cho Giai đoạn

Từ 01 tháng 03 đến 30 tháng 04 năm 2016

(Thành phần Nội tệ)

May 2016

Tháng 05/2016

Joint Venture of Nippon Koei Co., Ltd.
And
Nippon Engineering Consultants Co., Ltd.
And
Nippon Koei Vietnam International Co., Ltd.

Liên danh giữa Công ty TNHH Nippon Koei
Và
Công ty TNHH Nippon Engineering Consultants
Và
Công ty TNHH Nippon Koei Việt Nam International

The J/V of Nippon Koei Co., Ltd., Nippon Engineering Consultants Co., Ltd and Nippon Koei Vietnam International Co., Ltd.

Liên danh Tư vấn Công ty TNHH Nippon Koei, Công ty TNHH Nippon Engineering Consultants và Công ty TNHH Nippon Koei Việt Nam International

HANOI CITY RINGROAD NO.03 CONSTRUCTION PROJECT-(MAI DỊCH-SOUTH THANG LONG SECTION)

Dự án đầu tư xây dựng cầu cạn đoạn Mai Dịch – Nam Thăng Long thuộc đường vành đai III thành phố Hà Nội

Package 3: Consulting Services of Technical Design, Cost Estimation and Tender Assistance

Gói thầu số 3: Tư vấn thiết kế kỹ thuật, lập dự toán và hỗ trợ đấu thầu

Date:.....2016

Ref: DD-Invoice06-VND

CLAIM FOR MONTHLY PAYMENT - INVOICE NO.06

ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN – THANH TOÁN SỐ 06

Loan No.: VN13-P2 dated December 24, 2013/ Hiệp định vay số: VN13-P2 ngày 24/12/2013

To: **Mr. Vu Xuan Hoa** – General Director/ Tổng giám đốc
Project Management Unit Thang Long/ Ban quản lý dự án Thăng Long
Ministry of Transport/ Bộ giao thông vận tải
Group 23, Linh Nam Ward, Hoang Mai District, Hanoi, Vietnam/ Tổ 23, Phường Linh Nam, Quận Hoàng Mai,
Hà Nội, Việt Nam

We hereby submit Claim for Monthly Payment to you for the progress of the work in following content:

Chúng tôi xin đề trình các ngài đề nghị thanh toán theo tiến độ cho công trình với nội dung sau:

1. Name of Beneficiary/ Tên người thụ hưởng : The Joint Venture of Nippon Koei Co., Ltd, Nippon Engineering Consultants Co., Ltd and Nippon Koei Vietnam International Co., Ltd/ Liên danh Tư vấn Công ty TNHH Nippon Koei, Công ty TNHH Nippon Engineering Consultants và Công ty TNHH Nippon Koei Việt Nam International
2. Contract No. and date/ Số và ngày Hợp đồng: Contract No.1725/HD-PMUTL dated June 19, 2015
Hợp đồng số 1725/HD-PMUTL ngày 19/6/2015
3. JICA Concurrence No. and date/ Số và ngày chấp thuận của JICA : VN13-P2/C-001 dated July 1, 2015
VN13-P2/C-001 ngày 01/7/2015
4. Description of goods and/or services accomplished/ Mô tả hàng hóa và các dịch vụ đã hoàn thành : The Consulting Service performed from 01st March 2016 to 30th April 2016
Dịch vụ Tư vấn thực hiện từ 01 tháng 03 năm 2016 đến 30 tháng 04 năm 2016
5. Claimed Amount for JICA financing/ Số tiền đề nghị JICA tài trợ : VND 952,634,000 (Vietnamese Dong Nine hundred Fifty Two million Six hundred Thirty Four thousand Only)
(Chín trăm năm mươi hai triệu sáu trăm ba mươi tư nghìn đồng)
6. Accumulated Amount already claimed/ Số tiền cộng dồn đã đề nghị thanh toán : VND 21,040,690,725
7. Total Amount (5.+6.): : VND 21,993,324,725
8. Total Amount and date /Tổng số tiền và ngày thanh toán : As per attached summary sheet/ Như trong bảng tóm tắt đính kèm

Please pay the amount claim in the item 5 above into our account as detailed below:

Đề nghị thanh toán số tiền ở mục 5 nêu trên vào tài khoản của chúng tôi, chi tiết như sau:

- (1). Account Number/ Số tài khoản : 0611001895451
 - (2). Account Name/ Tên tài khoản : Công ty TNHH Nippon Koei Vietnam International / Công ty TNHH Nippon Koei Vietnam International
 - (3). Name of the bank/ Tên ngân hàng: Vietcombank, Ba Dinh Branch, Hanoi City / TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Ba Đình, TP Hà Nội
 - (4). Address of the bank/ Địa chỉ ngân hàng: No.521, Kim Ma Street, Ba Dinh District, Hanoi City / Số 521 Kim Mã, quận Ba Đình, TP Hà Nội
- Yours sincerely/ Trân trọng,
- Approved by PMU Thang Long/ BQLDACL phê duyệt,



ICHIZURU ISHIMOTO

Team Leader/ Trưởng nhóm

The Joint Venture of Nippon Koei Co., Ltd

Nippon Engineering Consultants Co., Ltd and

Nippon Koei Vietnam International Co., Ltd

VU XUAN HOA

General Director/Tổng giám đốc

ACCUMULATED AMOUNT INVOICED AND PAID
SỐ TIỀN ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN VÀ ĐƯỢC THANH TOÁN LŨY TIẾN
(Vietnamese Dong portion) / (Phần tiền Việt Nam Đồng)

- Loan agreement: VN13-P2 dated December 24, 2013
- Hiệp định vay vốn: VN13-P2 ngày 24 tháng 12 năm 2013
- Project's name: Hanoi City Ring Road No.3 Construction Project, Mai Dich - South Thang Long Section
- Tên dự án: Dự án xây dựng đường vành đai III thành phố Hà Nội, đoạn Mai Dịch - Nam Thăng Long
- Package 3: Consulting Services of Technical Design, Cost Estimation and Tender Assistance
- Gói thầu số 3: Tư vấn thiết kế kỹ thuật, lập dự toán và hỗ trợ đấu thầu
- Executing agency: Project Management Unit Thang Long - Ministry of Transport (PMUT/LMOT)
- Cơ quan thực hiện: Ban quản lý dự án Thăng Long - Bộ giao thông vận tải
- Contractor / Consultant: The JV of Nippon Koei Co., Ltd, Nippon Engineering Consultants Co., Ltd and Nippon Koei Vietnam International Co., Ltd
- Nhà thầu / Tư vấn: Liên danh Nippon Koei Co, Ltd, Nippon Engineering Consultants Co, Ltd và Nippon Koei Vietnam International Co., Ltd

Invoice No. / Đề nghị thanh toán số	Billed / Đề nghị thanh toán			Paid / Được thanh toán		
	Date / Ngày	Performance / Thực hiện	Refund of advance / Hoàn tạm ứng	Amount / Số tiền (VND)	Date / Ngày	Amount / Số tiền (VND)
DD-Advance-VND	27/07/2015		6,629,105,688	6,629,105,688	05/11/2015	6,629,105,688
Invoice No. 001-VND	30/09/2015	1,867,306,350	-1,325,821,138	541,485,212	06/01/2016	541,485,212
Invoice No. 002-VND	18/11/2015	2,306,840,000	-1,325,821,138	981,018,862	03/02/2016	981,018,862
Invoice No. 003-VND	18/12/2015	13,838,705,775	-2,651,642,276	11,187,063,499	04/02/2016	11,187,063,499
Invoice No. 004-VND	18/01/2016	1,347,388,000	-1,325,821,136	21,566,864	20/04/2016	21,566,864
Invoice No. 005-VND	10/03/2016	1,680,450,600		1,680,450,600	20/04/2016	1,680,450,600
Invoice No. 006-VND	10/05/2016	952,634,000		952,634,000		
Total amount up to previous invoice				21,040,690,725		
Tổng số tiền đến đề nghị /Lần trước				21,040,690,725		
This invoice amount				952,634,000		
Đề nghị thanh toán kỳ này				952,634,000		
Total amount up to this invoice				21,993,324,725		
Tổng số tiền tính đến đề nghị /Lần này				21,993,324,725		

Submitted by / Trình nộp


 Ichizuru Ishimoto
 Team Leader / Trưởng nhóm

Contract No. and Date:
Số và Ngày Hợp đồng

1725/HD-PMUTL of 19th June 2015
1725/HD-PMUTL ngày 19 tháng 6 năm 2015

Summary Sheet No.:

DD-Invoice06-VND

Bảng tóm tắt

Date/ Ngày:

.....

Contract Approval No. and Date:
Số và ngày chấp thuận Hợp đồng:

Loan Agreement No.:

VN13-P2

Hiệp định vay vốn số:

1	2	3	4	5	6	7	8
Reference Item No. Hạng mục	Delivery Date of Goods and/or Services Ngày giao Hàng hóa hoặc Dịch vụ	Country of Origin Nước Xuất xứ	Description of Goods and/or Services Mô tả hàng hóa và/hoặc Dịch vụ	No. and Date of Contract or Purchase Order Số và ngày ký Hợp đồng hoặc đơn vị đặt mua	Name and Address of Supplier Tên và địa chỉ nhà cung cấp	Amount to be paid to the Supplier Số tiền thanh toán cho Nhà cung cấp	Nature of Payment to be made Cơ sở cho thanh toán được thực hiện
DD-Invoice06-VND	From 1st March 2016 to 30th April 2016 Từ 01 tháng 03 năm 2016 đến 30 tháng 04 năm 2016	Japan Nhật Bản	Consulting Services for Hanoi City Ring Road No.3 Construction Project, Mai Dich - South Thang Long Section Dịch vụ Tư vấn cho Dự án đường vành đai 3 thành phố Hà Nội, đoạn Mai Dịch - Nam Thăng Long	1725/HD-PMUTL of 19th June 2015 1725/HD-PMUTL ngày 19 tháng 6 năm 2015	The J/V of Nippon Koei Co., Ltd, Nippon Engineering Consultants Co., Ltd and Nippon Koei Vietnam International Co., Ltd/ Liên danh Tư vấn Công ty TNHH Nippon Koei, Công ty TNHH Nippon Engineering Consultants và Công ty TNHH Nippon Koei Việt Nam International.	VND 952,634,000	Claims for Monthly Invoice No.06 Đề nghị thanh toán số 06
TOTAL/ Tổng cộng						VND 952,634,000	
Amount Required Disbursement Giá trị yêu cầu giải ngân						VND 952,634,000	
Currency for Disbursement Loại tiền giải ngân						VND	

Project Management Unit Thang Long
Ban QLDA Thăng Long
Ministry of Transport
Bộ Giao thông vận tải

Vũ Xuân Hòa
General Director
Tổng Giám đốc

HANOI CITY RING ROAD NO.3 CONSTRUCTION PROJECT, MAI DỊCH - SOUTH THANG LONG SECTION
DỰ ÁN ĐTXD CẦU CẬN MAI DỊCH - NAM THĂNG LONG THUỘC ĐƯỜNG VÀNH ĐAI 3, TP. HÀ NỘI

MONTHLY INVOICE NO.06

FOR THE PERIOD

FROM 01ST MARCH TO 30TH APRIL 2016

(LOCAL PORTION)

Đề nghị Thanh toán Tháng số 06

Cho Giai đoạn

Từ 01 tháng 03 đến 30 tháng 04 năm 2016

(Thành phần Nội tệ)

PART I: CLAIMS FOR PAYMENT

Phần I: Đề nghị thanh toán

May 2016

Tháng 05/2016

HANOI CITY RINGROAD NO.05 CONSTRUCTION PROJECT (MAI DỊCH-SOUTH THANG LONG SECTION)

MONTHLY INVOICE NO.06 FOR THE PERIOD from 01st March to 30th April 2016

Đề nghị thanh toán tháng số 06 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 03 đến 30 tháng 04 năm 2016

LOCAL CURRENCY COST (Vietnamese Dong)

Chi phí thành phần Nội tệ (Đồng Việt Nam)

No STT	DESCRIPTION/ Mô tả	AMOUNT (Vietnamese Dong)/ Số tiền (Đồng Việt Nam)					Certified percentage to date Tỷ lệ xác nhận đến nay
		CONTRACT Hợp đồng	TO LAST INVOICE đến kỳ trước	THIS INVOICE Kỳ này	TO DATE Đến nay		
Competitive components <i>Hợp tác cạnh tranh</i>							
1	Remuneration <i>Lương</i>	7,241,000,000	5,755,915,000	617,000,000	6,372,915,000	88.01%	
2	Reimbursable Expenses(Other Expenses) <i>Chi phí khác</i>	3,965,028,000	2,855,967,950	335,634,000	3,191,601,950	80.49%	
3	Survey cost at Detailed Design Stage/ <i>Chi phí khảo sát bước TKKT</i>	15,310,394,754	12,428,807,775	-	12,428,807,775	81.18%	
A	TOTAL (1+2+3) <i>Tổng cộng (1+2+3)</i>	26,516,422,754	21,040,690,725	952,634,000	21,993,324,725	82.94%	
Non-competitive components <i>Hợp phần không cạnh tranh</i>							
4	Tax/Thuế (4.1+4.2+4.3+4.4)	2,651,642,275	2,104,069,073	95,263,400	2,199,332,473	82.94%	
4.1	Survey tax 10% of 3 <i>Thuế GTGT khảo sát 10% của 3</i>	1,531,039,475	1,242,880,778	-	1,242,880,778	81.18%	
4.2	Design Consultant's Tax 10% of 1+2 <i>Thuế tư vấn thiết kế 10% của 1+2</i>	1,120,602,800	861,188,295	95,263,400	956,451,695	85.35%	
Tax for foreign currency/ Thuế cho phần ngoại tệ							
4.3	CTT Tax/Thuế TNDN (4/(1-5%)*5%)	-	-	-	-	0.00%	
4.4	VAT/Thuế GTGT (4+4.3/(1-5%)*5%)	-	-	-	-	0.00%	
5	Survey contingency (10%) & Design consultant (15%) <i>Dự phòng khảo sát (10%) và Tư vấn thiết kế (15%)</i>	3,533,088,043	-	-	-	0.00%	
5.1	Survey contingency (10%) <i>Dự phòng khảo sát (10%)</i>	1,684,143,423	-	-	-	0.00%	
5.2	Dự phòng design consultant (15%) <i>Dự phòng tư vấn thiết kế (15%)</i>	1,848,944,620	-	-	-	0.00%	
B	Total/Tổng hợp (4+5)	6,184,730,318	2,104,069,073	95,263,400	2,199,332,473	35.56%	
C	Total/Tổng cộng (A+B)	32,701,153,072	23,144,759,798	1,047,897,400	24,192,657,198	73.98%	
D	Advance payment <i>Hoàn trả tạm ứng</i>	6,629,105,688	(6,629,105,688)	-	(6,629,105,688)	100.00%	
E	Total/Tổng (C+D)	16,515,654,110	1,047,897,400	17,563,551,510			
INVOICE AMOUNT OF THIS MONTH <i>Số tiền đề nghị thanh toán kỳ này</i>							

No STT	DESCRIPTION <i>Mô tả</i>	AMOUNT (Vietnamese Dong) <i>Số tiền (Đồng Việt Nam)</i>				Certified percentage to date <i>Tỷ lệ xác nhận đến nay</i>
		CONTRACT <i>Hợp đồng</i>	TO LAST INVOICE <i>đến kỳ trước</i>	THIS INVOICE <i>Kỳ này</i>	TO DATE <i>Đến nay</i>	
	JICA LOAN <i>Khóa vay JICA</i>	952,634,000				
		Vietnamese Dong Nine hundred Fifty Two million Six hundred Thirty Four thousand Only <i>Chín trăm năm mươi hai triệu sáu trăm ba mươi tư nghìn đồng</i>				
	LOCAL COUNTER-BUDGET FOR LOCAL TAX	95,263,400				
	<i>Vốn đối ứng trong nước cho thuế trong nước</i>	Vietnamese Dong Ninety Five million Two hundred Sixty Three thousand Four hundred Only <i>Chín mươi lăm triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn bốn trăm đồng</i>				

Submitted by Consultant
Đề trình bởi Tư vấn

Approved by PMU Thang
Long/MOT


ICHIZURU ISHIMOTO

Team Leader
Hanoi city Ring Road No.03 construction Project
*Trưởng nhóm
Dự án DTXD cầu cạn đoạn/Mai Dịch- Nam Thăng Long)*
thuộc đường vành đai III Hà Nội

VŨ XUÂN HÒA
General Director
Tổng giám đốc

HANOI CITY RINGROAD NO.06 CONSTRUCTION PROJECT (MAI DICH-SOUTH THANG LONG SECTION)

MONTHLY INVOICE NO.06 FOR THE PERIOD from 01st March to 30th April 2016

Đề nghị thanh toán tháng số 06 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 03 đến 30 tháng 04 năm 2016

LOCAL CURRENCY COST (Vietnamese Dong)

Chi phí thành phần Nội tệ (Đồng Việt Nam)

No. Sr	Position/ Chức danh	Name/Tên	Unit/ Đơn vị	ORIGINAL CONTRACT HỢP ĐỒNG GỐC			Up to previous period Đến kỳ trước		This period Kỳ này		Up to now Đến nay		Certified percentage to date Tỷ lệ xác nhận đến	
				Quantity Khối lượng	Billing Rate Đơn giá	Amount Thành tiền	Quantity Khối lượng	Amount Thành tiền	Quantity Khối lượng	Amount Thành tiền	Quantity Khối lượng	Amount Thành tiền		
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)=(3)x(4)	(6)	(7)=(3)x(6)	(8)	(9)=(3)x(8)	(10)=(6)+(8)	(11)=(7)+(9)	(12)= $\frac{(11)}{(5)}$	
REMUNERATION/ LƯƠNG														
LOCAL EXPERTS														
A	Chuyên gia trong nước													
L1.	Deputy Team Leader/ Nhóm phó	Do Hoang Anh	M/M	12.00	VND	50,000,000	600,000,000	7.57	378,500,000	2.00	100,000,000	9.57	478,500,000	79.75%
L2.	Highway/ Pavement Engineer 1/ Kỹ sư đường/ Kết cấu mặt đường 1	Nguyen Manh Chung	M/M	7.00	VND	40,000,000	280,000,000	7.00	280,000,000	-	-	7.00	280,000,000	100.00%
L3.	Highway/ Pavement Engineer 2/ Kỹ sư đường/ Kết cấu mặt đường 2	Bui Dinh Nam	M/M	5.00	VND	35,000,000	175,000,000	5.00	175,000,000	-	-	5.00	175,000,000	100.00%
L4.	Bridge Engineer 1(1) (Super structure)/ Kỹ sư Cầu 1(1) (Kết cấu phần trên)	Dinh Van Nghia	M/M	7.00	VND	40,000,000	280,000,000	7.00	280,000,000	-	-	7.00	280,000,000	100.00%
L5.	Bridge Engineer 1(2) (Super structure)/ Kỹ sư Cầu 1(2) (Kết cấu phần trên)	Nguyen Van Thao	M/M	5.00	VND	37,000,000	185,000,000	5.00	185,000,000	-	-	5.00	185,000,000	100.00%
L6.	Bridge Engineer 1(3) (Super structure)/ Kỹ sư Cầu 1(3) (Kết cấu phần trên)	Dang Van Hieu	M/M	3.00	VND	37,000,000	111,000,000	3.00	111,000,000	-	-	3.00	111,000,000	100.00%
L7.	Bridge Engineer 1(4) (Super structure)/ Kỹ sư Cầu 1(4) (Kết cấu phần trên)	Nguyen Hong Nhat	M/M	3.00	VND	37,000,000	111,000,000	3.00	111,000,000	-	-	3.00	111,000,000	100.00%
L8.	Bridge Substructure Engineer 2(1)/ Kỹ sư Cầu 2(1) (Kết cấu phần dưới)	Nguyen Duc Hung	M/M	4.00	VND	37,000,000	148,000,000	4.00	148,000,000	-	-	4.00	148,000,000	100.00%
L9.	Bridge Substructure Engineer 2(2)/ Kỹ sư Cầu 2(2) (Kết cấu phần dưới)	Dang Khac Nhien	M/M	3.00	VND	37,000,000	111,000,000	3.00	111,000,000	-	-	3.00	111,000,000	100.00%
L10.	Bridge Substructure Engineer 2(3)/ Kỹ sư Cầu 2(3) (Kết cấu phần dưới)	Hoang Nghia Trung	M/M	3.00	VND	37,000,000	111,000,000	3.00	111,000,000	-	-	3.00	111,000,000	100.00%
L11.	Bridge Substructure Engineer 2(4)/ Kỹ sư Cầu 2(4) (Kết cấu phần dưới)	Nguyen Thanh Son	M/M	3.00	VND	37,000,000	111,000,000	3.00	111,000,000	-	-	3.00	111,000,000	100.00%
L12.	Bridge Foundation Engineer 1/ Kỹ sư Nền móng Cầu 1	Nguyen Cong Tam	M/M	3.00	VND	37,000,000	111,000,000	3.00	111,000,000	-	-	3.00	111,000,000	100.00%
L13.	Bridge Foundation Engineer 2/ Kỹ sư Nền móng Cầu 2	Tran Truong Phi	M/M	3.00	VND	37,000,000	111,000,000	3.00	111,000,000	-	-	3.00	111,000,000	100.00%
L14.	Electrical Engineer/ Kỹ sư Điện	Le Viet Cuong	M/M	4.00	VND	35,000,000	140,000,000	4.00	140,000,000	-	-	4.00	140,000,000	100.00%
L15.	Utility Engineer/ Kỹ sư Công trình Tiện ích	Ho Minh Tuan Hoang Manh Dung	M/M	6.00	VND	35,000,000	210,000,000	6.00	210,000,000	-	-	6.00	210,000,000	100.00%
L16.	Topographical Engineer/ Kỹ sư Địa hình	Dinh Viet Hung	M/M	3.00	VND	37,000,000	111,000,000	3.00	111,000,000	-	-	3.00	111,000,000	100.00%
L17.	Geological Engineer 1/ Kỹ sư Địa chất 1	Mai Huy Dao	M/M	4.00	VND	37,000,000	148,000,000	4.00	148,000,000	-	-	4.00	148,000,000	100.00%
L18.	Geological Engineer 2/ Kỹ sư Địa chất 2	Nguyen Nam Duong	M/M	3.00	VND	35,000,000	105,000,000	3.00	105,000,000	-	-	3.00	105,000,000	100.00%
L19.	Material Engineer/ Kỹ sư vật liệu	Bui Xuan Khanh	M/M	3.00	VND	35,000,000	105,000,000	3.00	105,000,000	-	-	3.00	105,000,000	100.00%
L20.	Environmental Specialist 1/ Chuyên gia Môi trường 1	Nguyen Thu Ha	M/M	5.00	VND	35,000,000	175,000,000	4.97	173,950,000	-	-	4.97	173,950,000	99.40%
L21.	Environmental Specialist 2/ Chuyên gia Môi trường 2	Nguyen Xuan Hoa	M/M	5.00	VND	35,000,000	175,000,000	5.00	175,000,000	-	-	5.00	175,000,000	100.00%
L22.	Construction Planner/ Safety Engineer/ Kỹ sư Quy hoạch thi công/ Kỹ sư An toàn	Nguyen Truong Son	M/M	3.00	VND	37,000,000	111,000,000	3.00	111,000,000	-	-	3.00	111,000,000	100.00%
L23.	Cost Estimator 1/ Dự toán 13	Do Thi Mai Huong Nguyen Thi Hoa	M/M	11.00	VND	37,000,000	407,000,000	6.97	257,890,000	2.00	74,000,000	8.97	331,890,000	81.55%

No. Sr	Position/ Chức danh	Name/Tên	Unit/ Đơn vị	ORIGINAL CONTRACT HỢP ĐỒNG GỐC			Up to previous period Đến kỳ trước		This period Kỳ này		Up to now Đến nay		Certified percentage to date Tỷ lệ xác nhận đến nay (12)=(11)/(5)	
				Quantity Khối lượng	Billing Rate Đơn giá	Amount Thành tiền	Quantity Khối lượng	Amount Thành tiền	Quantity Khối lượng	Amount Thành tiền	Quantity Khối lượng	Amount Thành tiền		
(1)			(2)	(3)	(4)	(5)=(3)x(4)	(6)	(7)=(3)x(6)	(8)	(9)=(3)x(8)	(10)=(6)+(8)	(11)=(7)+(9)	(12)=(11)/(5)	
REMUNERATION/ LƯƠNG														
L24.	Cost Estimator 2/ Dự toán 2	Nguyen Thi Hong Nga	M/M	9.00	VND	35,000,000	315,000,000	6.57	229,950,000	2.00	70,000,000	8.57	299,950,000	95.22%
L25.	Document Specialist 1/ Chuyên gia Tài Liệu 1	Tran Le Khanh	M/M	11.00	VND	42,000,000	462,000,000	4.57	191,940,000	2.00	84,000,000	6.57	275,940,000	59.73%
L26.	Document Specialist 2/ Chuyên gia Tài Liệu 2	Pham Quang Dau	M/M	9.00	VND	35,000,000	315,000,000	6.17	215,950,000	2.00	70,000,000	8.17	285,950,000	90.78%
Subtotal of A/ Tổng phụ của A				137.00			5,224,000,000	116.82	4,398,180,000	10.00	398,000,000	126.82	4,796,180,000	
LOCAL SUPPORTING STAFFS Nhân viên hỗ trợ														
B														
S1	Office Manager/ Phụ trách văn phòng	Nguyen Thi Xuan Thu	M/M	14.00	VND	30,000,000	420,000,000	7.57	227,100,000	2.00	60,000,000	9.57	287,100,000	68.36%
S2.	Accountant/ Kế toán	Tran Huyen Trang	M/M	14.00	VND	25,500,000	357,000,000	7.33	186,915,000	2.00	51,000,000	9.33	237,915,000	66.64%
S3.	Translator 1/ Phiên dịch 1	Nguyen Cuong Xuan	M/M	14.00	VND	18,000,000	252,000,000	7.57	136,260,000	2.00	36,000,000	9.57	172,260,000	68.36%
S4.	Translator 2/ Phiên dịch 2	Doan Thi Hong Giang	M/M	13.00	VND	18,000,000	234,000,000	7.00	126,000,000	2.00	36,000,000	9.00	162,000,000	69.23%
S5.	Translator 3/ Phiên dịch 3	Nguyen Ngoc Hung	M/M	8.00	VND	18,000,000	144,000,000	3.97	71,460,000	2.00	36,000,000	5.97	107,460,000	74.63%
S6.	Bilingual Secretary 1/ Thư ký 1	Nguyen Thi Kim Cuc	M/M	7.00	VND	10,000,000	70,000,000	7.00	70,000,000	-	-	7.00	70,000,000	100.00%
S7.	CAD Operator 1/ Nhân viên CAD 1	Bach Hung Phu	M/M	7.00	VND	10,000,000	70,000,000	7.00	70,000,000	-	-	7.00	70,000,000	100.00%
S8.	CAD Operator 2/ Nhân viên CAD 2	Nguyen Quang Dao	M/M	5.00	VND	10,000,000	50,000,000	5.00	50,000,000	-	-	5.00	50,000,000	100.00%
S9.	Bilingual Secretary 2/ Thư ký 2	Tran Thi Minh Chau	M/M	7.00	VND	10,000,000	70,000,000	7.00	70,000,000	-	-	7.00	70,000,000	100.00%
S10.	CAD Operator 3/ Nhân viên CAD 3	Nguyen Huu Quang	M/M	7.00	VND	10,000,000	70,000,000	7.00	70,000,000	-	-	7.00	70,000,000	100.00%
S11.	CAD Operator 4/ Nhân viên CAD 4	Ngo Van Tu	M/M	5.00	VND	10,000,000	50,000,000	5.00	50,000,000	-	-	5.00	50,000,000	100.00%
S12.	CAD Operator 5/ Nhân viên CAD 5	Vu Quang Linh	M/M	5.00	VND	10,000,000	50,000,000	5.00	50,000,000	-	-	5.00	50,000,000	100.00%
S13.	CAD Operator 6/ Nhân viên CAD 6	Pham Tien Hai	M/M	5.00	VND	10,000,000	50,000,000	5.00	50,000,000	-	-	5.00	50,000,000	100.00%
S14.	Bilingual Secretary 3/ Thư ký 3	Bui Thi Dieu Hien	M/M	6.00	VND	10,000,000	60,000,000	6.00	60,000,000	-	-	6.00	60,000,000	100.00%
S15.	CAD Operator 7 Nhân viên CAD 7	Nguyen Truong Khang	M/M	7.00	VND	10,000,000	70,000,000	7.00	70,000,000	-	-	7.00	70,000,000	100.00%
Subtotal of B/ Tổng phụ của B				124.00			2,017,000,000	94.44	1,357,735,000	10.00	219,000,000	104.44	1,576,735,000	
TOTAL/ TỔNG CỘNG				261.00			7,241,000,000	211.26	5,755,915,000	20.00	617,000,000	231.26	6,372,915,000	

SUBMITTED BY CONSULTANT
Đề trình bởi Tư vấn



ICHIHIZURU ISHIMOTO
Team Leader/ Trưởng nhóm
Hanoi city Ring Road No.03 construction Project

APPROVED BY THE EMPLOYER
Chấp nhận của Chủ đầu tư
Project Management Unit Thang Long

PHẠM ANH TÚ
Head of No.1 Project Management Division
Trưởng phòng dự án 1

HANOI CITY RINGROAD NO.06 CONSTRUCTION PROJECT (MAI DICH-SOUTH THANG LONG SECTION)

MONTHLY INVOICE NO.6 FOR THE PERIOD from 01st March to 30th April 2016

Đề nghị thanh toán tháng số 06 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 04 năm 2016

LOCAL CURRENCY COST (Vietnamese Dong)

Chi phí thành phần Nội tệ (Đồng Việt Nam)

No. Stt	Description/ Nội dung	Unit Đơn vị	ORIGINAL CONTRACT HỢP ĐỒNG GỐC			Up to previous period Đến kỳ trước		This period Kỳ này		Up to now Đến nay		Certified percenta ge to date Tỷ lệ xác định (12)=(11) /(5)	
			Quantity Khối lượng	Billing Rate Đơn giá	Amount Thành tiền	Qty Khối lượng	Amount Thành tiền	Qty Khối lượng	Amount Thành tiền	Qty Khối lượng	Amount Thành tiền		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)x(4)	(6)	(7)=(3)x(6)	(8)	(9)=(3)x(8)	(10)=(6)+(8)	(11)=(7)+(9)	(12)=(11) /(5)		
REIMBURSABLE DIRECT COST <i>Chi phí trực tiếp</i>													
1	Transportation (Fix Unit Reate) Đi lại (Đơn giá cố định)												
1.a)	Sedan (5 seats)/Sedan (5 chỗ)												
1.a.1	Rental Car/ Thuê xe	Month/ Tháng	12.00	VND	32,000,000	384,000,000	7.33	234,560,000	2.00	64,000,000	9.33	298,560,000	77.75%
1.a.2	Overtime/ Ngoài giờ	Hour/ Giờ	480.00	VND	60,000	28,800,000	108.75	6,525,000	15.50	930,000	124.25	7,455,000	25.89%
1.b)	Microbus (16 seats)/ Microbus (16 chỗ)												
1.b.1	Rental Car/ Thuê xe	Month/ Tháng	7.00	VND	35,000,000	245,000,000	6.97	243,950,000	-	-	6.97	243,950,000	99.57%
1.b.2	Overtime/ Ngoài giờ	Hour/ Giờ	480.00	VND	60,000	28,800,000	218.30	13,098,000	-	-	218.30	13,098,000	45.48%
	Sub Total of 1 / Tổng phụ của 1				686,600,000			498,133,000		64,930,000		563,063,000	
2	Office Space (Fix Unit Rate) Thuê văn phòng (Đơn giá cố định)												
2.a)	Office rent (200m2) Thuê văn phòng (200m2)	Month Tháng	14.00	VND	65,340,000	914,760,000	7.57	494,623,800	2.00	130,680,000	9.57	625,303,800	68.36%
2.b)	Office set up cost Chi phí hoàn thiện văn phòng	L.S Trọn gói	1.00	VND	130,680,000	130,680,000	1.00	130,680,000	-	-	1.00	130,680,000	100.00%
2.c)	Office Running cost in Step I Chi phí hoạt động văn phòng giai đoạn I	Month Tháng	7.00	VND	108,000,000	756,000,000	7.00	756,000,000	-	-	7.00	756,000,000	100.00%
2.d)	Office Running cost in Step II Chi phí hoạt động văn phòng giai đoạn II	Month Tháng	7.00	VND	29,900,000	209,300,000	0.53	15,847,000	2.00	59,800,000	2.53	75,647,000	36.14%
	Sub Total of 2 / Tổng phụ của 2				2,010,740,000			1,397,150,800		190,480,000		1,587,630,800	
3	Office Equipment Rent (Fix Unit Rate)/ Chi phí thuê thiết bị văn phòng (Đơn giá cố định)												
3.a)	Laptop ((incl. MS Office, Antivirus) Máy tính xách tay (bao gồm phần mềm MS Office, phần mềm diệt virus) (03 máy x 14 tháng = 42)	Unit/Month Máy/tháng	42.00	VND	2,142,000	89,964,000	21.81	46,717,020	6.00	12,852,000	27.81	59,569,020	66.21%

No. Stt	Description/ Nội dung	Unit Đơn vị	ORIGINAL CONTRACT HỢP ĐỒNG GỐC			Up to previous period Đến kỳ trước		This period Kỳ này		Up to now Đến nay		Certified percenta ge to date Tỷ lệ xác xác	
			Quantity Khối lượng	Billing Rate Đơn giá	Amount Thành tiền	Qty Khối lượng	Amount Thành tiền	Qty Khối lượng	Amount Thành tiền	Qty Khối lượng	Amount Thành tiền		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)x(4)	(6)	(7)=(3)x(6)	(8)	(9)=(3)x(8)	(10)=(6)+ (8)	(11)=(7)+(9)	(12)=(11) /(5)		
REIMBURSABLE DIRECT COST Chi phí trực tiếp													
3.b)	Desktop Computer (incl. MS Office, Antivirus)/ Máy tính để bàn (bao gồm phần mềm MS Office, phần mềm diệt virus) (09 máy x 14 tháng + 12 máy * 7 tháng = 210)	Unit/Month Máy/tháng	210.00	VND	2,043,000	429,030,000	145.80	297,869,400	18.00	36,774,000	163.80	334,643,400	78.00%
3.c)	Laser Printer (Monochrome, A4, A3)/ Máy in La-ze (Đen trắng, A4, A3)	Unit/Month Máy/tháng	14.00	VND	8,142,000	113,988,000	7.27	59,192,340	2.00	16,284,000	9.27	75,476,340	66.21%
4.d)	Photocopy Machine (Color, A3, Multifunction's)/ Máy photocopy (Màu, A3, Đa chức năng)	Unit/Month Máy/tháng	14.00	VND	6,000,000	84,000,000	7.27	43,620,000	2.00	12,000,000	9.27	55,620,000	66.21%
5.e)	Projector (with screen)/ Máy chiếu (gồm Màn chiếu)	Unit/Month Máy/tháng	14.00	VND	1,157,000	16,198,000	7.27	8,411,390	2.00	2,314,000	9.27	10,725,390	66.21%
Sub Total of 3 / Tổng phụ của 3						733,180,000		455,810,150		80,224,000		536,034,150	
TOTAL II/ Tổng cộng II						3,430,520,000		2,351,093,950		335,634,000		2,686,727,950	

SUBMITTED BY CONSULTANT

Đề trình bởi Tư vấn



ICHIZURU ISHIMOTO

Team Leader

Hanoi city Ring Road No.03 construction Project

Trưởng nhóm

Dự án ĐTXD cầu cạn đoạn Mai Dịch- Nam Thăng Long thuộc đường vành đai III Hà Nội

APPROVED BY THE EMPLOYER

Chấp nhận của Chủ đầu tư

Project Management Unit Thang Long

PHẠM ANH TÚ

Head of No.1 Project Management Division

Trưởng phòng dự án 1

HANOI CITY RING ROAD NO.3 CONSTRUCTION PROJECT, MAI DICH – SOUTH THANG LONG SECTION
DỰ ÁN ĐTXD CẦU CẬN MAI DỊCH – NAM THĂNG LONG THUỘC ĐƯỜNG VÀNH ĐAI 3, TP.HÀ NỘI

MONTHLY INVOICE NO.06

FOR THE PERIOD

FROM 01ST MARCH TO 30TH APRIL 2016

(LOCAL PORTION)

Đề nghị Thanh toán Tháng số 06

Cho Giai đoạn

Từ 01 tháng 03 đến 30 tháng 04 năm 2016

(Thành phần Nội tệ)

PART II: QUANTITY ACCEPTANCE

Phần II: Nghiệm thu khối lượng

May 2016

Tháng 05/2016

HANOI CITY RINGROAD NO.06 CONSTRUCTION PROJECT (MAI DỊCH-SOUTH THANG LONG SECTION)
MONTHLY INVOICE NO.6 FOR THE PERIOD from 01st March to 30th April 2016
Đề nghị thanh toán tháng số 06 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 03 đến 30 tháng 04 năm 2016
MINUTES OF QUANTITY ACCEPTANCE
BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG

No. Sr	Position/ Chức danh	Name/Tên	Unit/ Đơn vị	QUANTITY KHỐI LƯỢNG					Certified percentage to date Tỷ lệ xác nhận đến nay		
				Original contract Hợp đồng gốc	Up to previous period Đến kỳ trước	This period Kỳ này	Up to now Đến nay	Exceeding-Quantity Contract Khối lượng vượt HĐ gốc			
				(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)=(6)-(3)	(8)=(6)/(3)
REMUNERATION/ LƯƠNG											
LOCAL EXPERTS											
A Chuyên gia trong nước											
L1.	Deputy Team Leader/ Nhóm phó	Do Hoang Anh	M/M	12.00	7.57	2.00	9.57	-	79.75%		
L2.	Highway/ Pavement Engineer 1/ Kỹ sư đường/ Kết cấu mặt đường 1	Nguyen Manh Chung	M/M	7.00	7.00	-	7.00	-	100.00%		
L3.	Highway/ Pavement Engineer 2/ Kỹ sư đường/ Kết cấu mặt đường 2	Bui Dinh Nam	M/M	5.00	5.00	-	5.00	-	100.00%		
L4.	Bridge Engineer 1(1) (Super structure)/ Kỹ sư Cầu 1(1) (Kết cấu phần trên)	Dinh Van Nghia	M/M	7.00	7.00	-	7.00	-	100.00%		
L5.	Bridge Engineer 1(2) (Super structure)/ Kỹ sư Cầu 1(2) (Kết cấu phần trên)	Nguyen Van Thao	M/M	5.00	5.00	-	5.00	-	100.00%		
L6.	Bridge Engineer 1(3) (Super structure)/ Kỹ sư Cầu 1(3) (Kết cấu phần trên)	Dang Van Hieu	M/M	3.00	3.00	-	3.00	-	100.00%		
L7.	Bridge Engineer 1(4) (Super structure)/ Kỹ sư Cầu 1(4) (Kết cấu phần trên)	Nguyen Hong Nhat	M/M	3.00	3.00	-	3.00	-	100.00%		
L8.	Bridge Substructure Engineer 2(1Y) Kỹ sư Cầu 2(1) (Kết cấu phần dưới)	Nguyen Duc Hung	M/M	4.00	4.00	-	4.00	-	100.00%		
L9.	Bridge Substructure Engineer 2(2Y) Kỹ sư Cầu 2(2) (Kết cấu phần dưới)	Dang Kiae Nhien	M/M	3.00	3.00	-	3.00	-	100.00%		
L10.	Bridge Substructure Engineer 2(3Y) Kỹ sư Cầu 2(3) (Kết cấu phần dưới)	Hoang Nghia Trung	M/M	3.00	3.00	-	3.00	-	100.00%		
L11.	Bridge Substructure Engineer 2(4Y) Kỹ sư Cầu 2(4) (Kết cấu phần dưới)	Nguyen Thanh Son	M/M	3.00	3.00	-	3.00	-	100.00%		
L12.	Bridge Foundation Engineer 1/ Kỹ sư Nền móng Cầu 1	Nguyen Cong Tam	M/M	3.00	3.00	-	3.00	-	100.00%		
L13.	Bridge Foundation Engineer 2/ Kỹ sư Nền móng Cầu 2	Tran Truong Phi	M/M	3.00	3.00	-	3.00	-	100.00%		
L14.	Electrical Engineer/ Kỹ sư Điện	Le Viet Cuong	M/M	4.00	4.00	-	4.00	-	100.00%		
L15.	Utility Engineer/ Kỹ sư Công trình Tiện ích	Ho Minh Tuan	M/M	6.00	6.00	-	6.00	-	100.00%		
L16.	Topographical Engineer/ Kỹ sư Địa hình	Dinh Viet Hung	M/M	3.00	3.00	-	3.00	-	100.00%		
L17.	Geological Engineer 1/ Kỹ sư Địa chất 1	Mai Huy Dao	M/M	4.00	4.00	-	4.00	-	100.00%		
L18.	Geological Engineer 2/ Kỹ sư Địa chất 2	Nguyen Nam Duong	M/M	3.00	3.00	-	3.00	-	100.00%		
L19.	Material Engineer/ Kỹ sư vật liệu	Bui Xuan Khanh	M/M	3.00	3.00	-	3.00	-	100.00%		
L20.	Environmental Specialist 1/ Chuyên gia Môi trường 1	Nguyen Thu Ha	M/M	5.00	4.97	-	4.97	-	99.40%		
L21.	Environmental Specialist 2/ Chuyên gia Môi trường 2	Nguyen Xuan Hoa	M/M	5.00	5.00	-	5.00	-	100.00%		
L22.	Construction Planner/ Safety Engineer/ Kỹ sư Quy hoạch thi công/ Kỹ sư An toàn	Nguyen Trong Son	M/M	3.00	3.00	-	3.00	-	100.00%		
L23.	Cost Estimator 1/ Dự toán 1	Do Thi Mai Huong	M/M	11.00	6.97	2.00	8.97	-	81.55%		
L24.	Cost Estimator 2/ Dự toán 2	Nguyen Thi Hong Nga	M/M	9.00	6.57	2.00	8.57	-	95.22%		
L25.	Document Specialist 1/ Chuyên gia Tài Liệu 1	Tran Le Khanh	M/M	11.00	4.57	2.00	6.57	-	59.73%		
L26.	Document Specialist 2/ Chuyên gia Tài Liệu 2	Pham Quang Dau	M/M	9.00	6.17	2.00	8.17	-	90.78%		
Subtotal of A/ Tổng phụ của A				137.00	116.82	10.00	126.82	-	92.57%		
B LOCAL SUPPORTING STAFFS Nhân viên hỗ trợ											
S1.	Office Manager/ Phụ trách văn phòng	Nguyen Thi Xuan Thu	M/M	14.00	7.57	2.00	9.57	-	68.36%		
S2.	Accountant/ Kế toán	Tran Huynh Trang	M/M	14.00	7.33	2.00	9.33	-	66.64%		
S3.	Translator 1/ Phiên dịch 1	Nguyen Quang Xuan	M/M	14.00	7.57	2.00	9.57	-	68.36%		
S4.	Translator 2/ Phiên dịch 2	Doan Thi Hong Giang	M/M	13.00	7.00	2.00	9.00	-	69.23%		
S5.	Translator 3/ Phiên dịch 3	Nguyen Ngoc Hung	M/M	8.00	3.97	2.00	5.97	-	74.63%		
S6.	Bilingual Secretary 1/ Thư ký 1	Nguyen Thi Kim Cuc	M/M	7.00	7.00	-	7.00	-	100.00%		
S7.	CAD Operator 1/ Nhân viên CAD 1	Bach Hung Phu	M/M	7.00	7.00	-	7.00	-	100.00%		

No. Sr	Position/ Chức danh	Name/Tên	Unit/ Đơn vị	QUANTITY KHỐI LƯỢNG					Exceeding Quantity Contract vượt HĐ gốc (7)=(6)-(3)	Certified percentage to date Tỷ lệ xác nhận đến nay (8)=(6)/(3)
				Original contract Hợp đồng gốc (3)	Up to previous period Đến kỳ trước (4)	This period Kỳ này (5)	Up to now Đến nay (6)=(4)+(5)			
(1)										
REMUNERATION/ LƯƠNG										
S8.	CAD Operator 2/ Nhân viên CAD 2	Nguyen Quang Dao	M/M	5.00	5.00	-	5.00	-	100.00%	
S9.	Bilingual Secretary 2/ Thư ký 2	Tran Thi Minh Chau	M/M	7.00	7.00	-	7.00	-	100.00%	
S10.	CAD Operator 3/ Nhân viên CAD 3	Nguyen Huu Quang	M/M	7.00	7.00	-	7.00	-	100.00%	
S11.	CAD Operator 4/ Nhân viên CAD 4	Ngo Van Tu	M/M	5.00	5.00	-	5.00	-	100.00%	
S12.	CAD Operator 5/ Nhân viên CAD 5	Vu Quang Linh	M/M	5.00	5.00	-	5.00	-	100.00%	
S13.	CAD Operator 6/ Nhân viên CAD 6	Pham Tien Hai	M/M	5.00	5.00	-	5.00	-	100.00%	
S14.	Bilingual Secretary 3/ Thư ký 3	Bui Thi Dieu Hien	M/M	6.00	6.00	-	6.00	-	100.00%	
S15.	CAD Operator 7/ Nhân viên CAD 7	Nguyen Tuong Khang	M/M	7.00	7.00	-	7.00	-	100.00%	
Subtotal of B/ Tổng phụ của B				124.00	94.44	10.00	104.44	-		
TOTAL/TỔNG CỘNG				261.00	211.26	20.00	231.26	-		

SUBMITTED BY CONSULTANT

Đề trình bởi Tư vấn

ICHIZURU ISHIMOTO

Team leader

Hanoi city Ring Road No.03 construction Project

Trưởng nhóm

Dự án DTXD cầu cạn đoạn Mai Dịch- Nam Thăng Long thuộc đường vành đai III Hà Nội

APPROVED BY THE EMPLOYER

Chấp nhận của Chủ đầu tư

Project Management Unit Thăng Long

PHẠM ANH TỬ

Head of No.1 Project Management Division

Trưởng phòng dự án 1

HANOI CITY RINGROAD NO.06 CONSTRUCTION PROJECT (MAI DICH-SOUTH THANG LONG SECTION)
MONTHLY INVOICE NO.06 FOR THE PERIOD from 01st March to 30th April 2016
Đề nghị thanh toán tháng số 06 cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 03 đến 30 tháng 04 năm 2016
MINUTES OF QUANTITY ACCEPTANCE
BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG

No- Sr	Description/ Nội dung	Unit Đơn vị	QUANTITY KHỐI LƯỢNG					Exceeding Quantity Contract Kl.vượt HĐ	Certified percentage to date Tỷ lệ xác nhận đến nay
			Original contract Hợp đồng gốc	Up to previous period Đến kỳ trước	This period Kỳ này	Up to now Đến nay	(7)=(6)-(3)		
REIMBURSABLE DIRECT COST Chi phí trực tiếp			(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)=(6)-(3)	(8)=(6)/(3)	
1	Transportation (Fix Unit Rate) Đi lại (Đơn giá cố định)								
1.a)	Sedan (5 seats)/Sedan (5 chỗ)								
1.a.1	Rental Car/ Thuê xe	Month/ Tháng	12.00	7.33	2.00	9.33	-	77.75%	
1.a.2	Overtime/ Ngoài giờ	Hour/ Giờ	480.00	108.75	15.50	124.25	-	25.89%	
1.b)	Microbus (16 seats)/ Microbus (16 chỗ)								
1.b.1	Rental Car/ Thuê xe	Month/ Tháng	7.00	6.97	-	6.97	-	99.57%	
1.b.2	Overtime/ Ngoài giờ	Hour/ Giờ	480.00	218.30	-	218.30	-	45.48%	
	Sub Total of 1 / Tổng phụ của 1		979.00	341.35	17.50	358.85	-		
2	Office Space (Fix Unit Rate) Thuê văn phòng (Đơn giá cố định)								
2.a)	Office rent (200m2) Thuê văn phòng (200m2)	Month/ Tháng	14.00	7.57	2.00	9.57	-	68.36%	
2.b)	Office set up cost Chi phí hoàn thiện văn phòng	L.S./ Tron gói	1.00	1.00	-	1.00	-	100.00%	
2.c)	Office Running cost in Step I Chi phí hoạt động văn phòng giai đoạn I	Month/ Tháng	7.00	7.00	-	7.00	-	100.00%	
2.d)	Office Running cost in Step II Chi phí hoạt động văn phòng giai đoạn II	Month/ Tháng	7.00	0.53	2.00	2.53	-	36.14%	
	Sub Total of 2 / Tổng phụ của 2		29.00	16.10	4.00	20.10	-		
3	Office Equipment Rent (Fix Unit Rate) Chi phí thuê thiết bị văn phòng (Đơn giá cố định)								
3.a)	Laptop (incl. MS Office, Antivirus) Máy tính xách tay (bao gồm phần mềm MS Office, phần mềm diệt virus) (03 máy x 14 tháng = 42)	Unit/Month Máy/tháng	42.00	21.81	6.00	27.81	-	66.21%	
3.b)	Desktop Computer (incl. MS Office, Antivirus) Máy tính để bàn (bao gồm phần mềm MS Office, phần mềm diệt virus) (9 máy x 14 tháng + 12 máy x 7 tháng = 210)	Unit/Month Máy/tháng	210.00	145.80	18.00	163.80	-	78.00%	
3.c)	Laser Printer (Monochrome, A4, A3) Máy in Laser (Đen trắng, A4,A3) (02 cái)	Unit/Month Máy/tháng	14.00	7.27	2.00	9.27	-	66.21%	
4.d)	Photocopyy Machine (Color, A3, Multifunctions) Máy photocopyy (Màu, A3, Đa chức năng)	Unit/Month Máy/tháng	14.00	7.27	2.00	9.27	-	66.21%	
5.e)	Projector (with screen) Máy chiếu (gồm Màn chiếu)	Unit/Month Máy/tháng	14.00	7.27	2.00	9.27	-	66.21%	
	Sub Total of 3 / Tổng phụ của 3		294.00	189.42	30.00	219.42	-		
	TOTAL IV/ Tổng cộng II		1.302.00	546.87	51.50	598.37	-		

SUBMITTED BY
Đề trình bởi


ICHIZURU ISHIMOTO

Team Leader
Hanoi city Ring Road No.03 construction Project
Trưởng nhóm
Dự án Đ7XD cầu cạn đoạn Mai Dịch- Nam Thăng Long thuộc đường vành đai III Hà Nội

APPROVED BY THE EMPLOYER
Chấp nhận của Chủ đầu tư
Project Management Unit Thăng Long

PHẠM ANH TỬ
Head of No.1 Project Management Division
Trưởng phòng Dự án 1